

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468,532,577,629	436,717,472,800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,599,262,414	3,031,092,187
1. Tiền	111		12,599,262,414	3,031,092,187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		355,874,732,287	350,409,735,094
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	35,433,755,669	6,077,009,527
2. Trả trước cho người bán	132		9,326,152,712	17,709,117,399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	313,074,782,369	328,633,566,631
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(1,959,958,463)	(2,009,958,463)
IV. Hàng tồn kho	140		99,609,076,841	79,672,105,033
1. Hàng tồn kho	141	V.6	99,609,076,841	79,672,105,033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		449,506,087	3,604,540,486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	93,366,543	3,037,079,423
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,000,000	394,716,058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		173,402,239	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		172,737,305	172,745,005

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249,588,304,883	247,125,223,058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205,301,386	211,208,716
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	205,301,386	211,208,716
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,089,308,490	4,524,537,891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5,844,338,066	2,849,019,951
<i>Nguyên giá</i>	222		19,252,980,104	15,068,571,922
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13,408,642,038)	(12,219,551,971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	394,021,640	584,627,708
<i>Nguyên giá</i>	225		1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(749,614,724)	(559,008,656)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	850,948,784	1,090,890,232
<i>Nguyên giá</i>	228		2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,339,161,070)	(1,099,219,622)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	-	3,148,041,168
<i>Nguyên giá</i>	231		-	3,421,783,900
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	(273,742,732)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11,922,744,385	8,446,425,232
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		11,922,744,385	8,446,425,232
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		230,330,000,000	230,330,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.3	230,330,000,000	230,330,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,950,622	465,010,051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40,950,622	465,010,051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		718,120,882,512	683,842,695,858

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		114,066,803,411	130,096,511,598
I. Nợ ngắn hạn	310		87,529,554,252	76,651,121,845
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	39,958,659,407	41,839,095,618
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.13	2,015,572,612	897,730,930
3. Người mua trả tiền trước	313		897,970,146	6,146,261,453
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	723,954,306	1,826,449,248
5. Phải trả người lao động	315		1,147,459,953	1,227,991,030
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		135,000,000	200,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	165,183,952	89,738,636
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	35,953,324,709	17,891,425,763
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	6,532,429,167	6,532,429,167
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		26,537,249,159	53,445,389,753
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.16	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	30,000,000	30,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	26,507,249,159	53,415,389,753
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		604,054,079,101	553,746,184,260
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	604,054,079,101	553,746,184,260
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		517,950,850,000	517,950,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,991,921,439	7,991,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(12,930,000)	(12,930,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,870,177,454	15,870,177,454
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,749,810,076	8,749,810,076
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53,504,250,132	3,196,355,291
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		718,120,882,512	683,842,695,858

Người lập biểu

Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46,553,600,245	50,239,527,198	295,241,503,138	289,414,032,310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46,553,600,245	50,239,527,198	295,241,503,138	289,414,032,310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	42,062,104,185	47,405,443,479	281,756,818,426	269,300,391,637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,491,496,060	2,834,083,719	13,484,684,712	20,113,640,673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	157,762	11,594,953	47,305,336,968	52,719,102,092
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,047,799,967	1,004,469,644	5,905,084,477	6,781,789,285
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,035,903,000	915,208,701	5,893,187,510	6,656,215,192
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	85,775,967	823,190,371	821,421,907	1,464,150,340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	620,400,932	375,799,211	2,642,737,184	1,956,129,136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		737,676,956	642,219,446	51,420,778,112	62,630,674,004
11. Thu nhập khác	31	VI.6	11,239,000	1,503,989,746	336,036,289	1,569,479,201
12. Chi phí khác	32	VI.7	51,290,502	1,249,785,734	317,648,531	1,276,517,646
13. Lợi nhuận khác	40		(40,051,502)	254,204,012	18,387,758	292,961,555
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		697,625,454	896,423,458	51,439,165,870	62,923,635,559

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Quý IV/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	265,455,139	220,162,664	1,131,271,028	2,778,882,964
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	432,170,315	676,260,794	50,307,894,842	60,144,752,595

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ưt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
CHỈ TIÊU						
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		697,625,454	896,423,458	51,439,165,870	62,923,635,559
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		962,157,796	1,305,287,258	1,450,224,560	1,859,727,648
- Các khoản dự phòng	03				(50,000,000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	704,949	(2,926,381)	10,454,505
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(157,762)	(1,243,879)	(844,017)	(52,698,244,846)
- Chi phí lãi vay	06		3,035,903,000	915,208,701	5,881,290,543	6,656,215,192
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,695,528,488	3,116,380,487	58,716,910,575	18,751,788,058
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38,109,653,864	7,039,323,052	(17,393,025,416)	136,631,706,296
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,936,971,808)	10,014,266,054	(59,809,437,873)	(24,301,978,232)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12,823,868,618	(2,769,512,592)	100,483,610,330	(9,040,867,888)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,367,772,309	(2,947,409,502)	2,693,279,614	(3,411,989,222)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,035,903,000)	(915,208,701)	(5,881,290,543)	(6,656,215,192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		2,166,399,009	-	2,780,399,009	450,060,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38,190,347,480	13,537,838,798	81,590,445,696	112,422,503,820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	27		157,762	1,243,879	844,017	41,003,563,042
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30		157,762	1,243,879	844,017	41,003,563,042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU					
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	-	-	-
32	2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	100,273,690,564	30,649,006,382	262,417,302,094	171,010,835,254
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(128,909,940,096)	(42,047,133,932)	(334,046,694,307)	(328,709,127,812)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(152,327,273)	(42,600,000)	(393,727,273)	(170,400,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(28,788,576,805)	(11,440,727,550)	(72,023,119,486)	(157,868,692,558)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9,401,928,437	2,098,355,127	9,568,170,227	(4,442,625,696)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3,197,333,977	932,737,060	3,031,092,187	7,473,717,883
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	12,599,262,414	3,031,092,187	12,599,262,414	3,031,092,187

Người lập



Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành 517.950.850.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/03/2019.

Đến thời điểm 31/12/2018, tổng số cổ phần là: 51.795.085 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

4. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

5. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

- Số lượng công ty con: 3 công ty

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06-10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Loại tài sản cố định

Phần mềm kế toán

Thời gian khấu hao (năm)

4

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán công ty mẹ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	94,319,909	48,927,256
Tiền gửi ngân hàng	12,504,942,505	2,982,164,931
Tổng cộng	12,599,262,414	3,031,092,187

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	31,560,000	1,031,560,000
Công ty TNHH V&H Việt Nam	5,198,557,934	2,819,152,634
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,362,831,454	1,412,831,454
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt nam	3,500,942,491	
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	14,629,002,269	
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	6,831,501,780	
Các đối tượng khác	3,879,359,741	813,465,439
Tổng cộng	35,433,755,669	6,077,009,527

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

31/12/2019

01/01/2019

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	313,074,782,369		328,042,119,343	
Phải thu khác	312,902,045,064		327,869,374,338	
Thuế GTGT của Tài sản thuế tài chính	35,981,822		48,890,912	
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)			23,746,995,554	
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	178,992,737,228		195,252,604,519	
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	133,485,530,578		108,820,883,353	
Tạm ứng	0		0	
Các đối tượng khác	387,795,436			
Cầm cổ ký cược ký quỹ	172,737,305		172,745,005	
b. Dài hạn	205,301,386		211,208,716	
Cầm cổ ký cược ký quỹ				
Ngân hàng TMCP Quân Đội			95,401,386	
Đối tượng khác	205,301,386		115,807,330	
Tổng cộng	313,280,083,755	-	328,253,328,059	-

4. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

31/12/2019

01/01/2019

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi nhánh Công ty CP xây dựng số 15	295,080,747	295,080,747	299,080,677	299,080,677
CN công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công nghiệp- XN số 5	286,568,360	286,568,360	286,568,360	286,568,360
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,362,831,454	1,362,831,454	1,412,831,454	1,412,831,454
CN Xây lắp và Mộc nội thất- Công ty CP xây dựng Số 1 Hà Nội	540,964,459	432,771,567	540,964,459	432,771,567
Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC	354,495,530	212,697,318	354,495,530	212,697,318
Các đối tượng khác				
Tổng cộng	2,839,940,550	2,589,949,446	2,893,940,480	2,643,949,376

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

5. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	99,609,076,841		79,672,105,033	
Hàng gửi bán				
Tổng cộng	99,609,076,841	-	79,672,105,033	-

Đơn vị tính: VND

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>			
Xây dựng nhà xưởng	11,922,744,385		8,446,425,232	
	11,922,744,385		8,446,425,232	

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2019		13,443,682,129	1,624,889,793	15,068,571,922
Mua trong năm		5,050,000,000		5,050,000,000
Thanh lý, nhượng bán		865,591,818		865,591,818
Số dư ngày 31/12/2019		17,628,090,311	1,624,889,793	19,252,980,104
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2019		10,778,399,807	1,441,152,164	19,252,980,104
Khấu hao trong kỳ		1,778,799,629	86,534,088	1,865,333,717
Thanh lý, nhượng bán		676,243,650		676,243,650
Số dư ngày 31/12/2019		11,880,955,786	1,527,686,252	13,408,642,038
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2019		2,665,282,322	183,737,629	2,849,019,951
Tại ngày 31/12/2019		5,747,134,525	97,203,541	5,844,338,066

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

8. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng	
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	1,143,636,364	1,143,636,364	
Tăng do mua sắm		0	
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư ngày 31/12/2019	1,143,636,364	1,143,636,364	
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư ngày 01/01/2019	190,606,068	190,606,068	
Khấu hao trong kỳ	190,606,068	190,606,068	
Giảm do thanh lý			
Số dư ngày 31/12/2019	749,614,724	749,614,724	
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2019	584,627,708	584,627,708	
Tại ngày 31/12/2019	394,021,640	394,021,640	
9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng	
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	2,190,109,854	2,190,109,854	
Tăng do mua sắm			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư ngày 31/12/2019	2,190,109,854	2,190,109,854	
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư ngày 01/01/2019	1,099,219,622	1,099,219,622	
Khấu hao trong kỳ	239,941,448	239,941,448	
Giảm do thanh lý			
Số dư ngày 30/09/2019	1,339,161,070	1,339,161,070	
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2019	1,090,890,232	1,090,890,232	
Tại ngày 31/12/2019	850,948,784	850,948,784	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	3,421,783,900	-	3,421,783,900	-
Quyền sử dụng đất	3,421,783,900	-	3,421,783,900	-
Giá trị hao mòn lũy kế	273,742,732	-	273,742,732	-
Quyền sử dụng đất	273,742,732	-	273,742,732	-
Giá trị còn lại	3,148,041,168	-	3,148,041,168	-
Quyền sử dụng đất	3,148,041,168	-	3,148,041,168	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh		-		
Công ty cổ phần dịch vụ đô thị Hancorp	411,830,611	411,830,611	106,317,945	106,317,945
Công ty TNHH Nhựa Đông Á		-		
Các đối tượng khác	1,603,742,001	1,603,742,001	186,234,295	186,234,295
Tổng cộng	2,015,572,612	2,015,572,612	292,552,240	292,552,240

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,742,022,287	1,148,331,028	2,166,399,009	723,954,306
Thuế TNCN	84,426,961	62,157,283	146,584,244	0
Các khoản phí phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				0
Tổng cộng	1,826,449,248	1,210,488,311	2,312,983,253	723,954,306

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

b) Phải thu

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019
Thuế TNCN	-		173,402,239	173,402,239
Các khoản phí phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Tổng cộng	-	-	173,402,239	173,402,239

13. Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	30,202,996,423	17,891,425,763
Kinh phí công đoàn;	163,924,246	241,217,546
Bảo hiểm xã hội; BHYT	168,345,864	133,216,336
Bảo hiểm thất nghiệp;		
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	29,870,726,313	17,516,991,881
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	30,232,996,423	17,921,425,763

14. Doanh thu chưa thực hiện

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Cho thuê văn phòng	165,183,952	89,738,283
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội		
Tổng cộng	165,183,952	89,738,283

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô I, CNS, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

15. Vay và nợ thuế tài chính	Chỉ tiêu	31/12/2019		Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2019	
		Giá trị	Khả năng chi trả			Giá trị	Khả năng chi trả
a)	Vay ngắn hạn	39,958,659,407	39,958,659,407	97,243,690,564	99,124,126,775	41,839,095,618	41,839,095,618
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	39,958,659,407	39,958,659,407	96,272,614,789	96,239,553,518	39,925,598,136	39,925,598,136
	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (2)	-	-	-	1,913,497,482	1,913,497,482	1,913,497,482
	Ngân hàng Malayan Banking Berhad (3)	-	-	971,075,775	971,075,775	-	-
b)	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	26,507,249,159	26,507,249,159	3,030,000,000	29,785,813,321	53,415,389,753	53,415,389,753
b1)	Vay dài hạn	26,135,976,432	26,135,976,432	3,030,000,000	29,785,813,321	52,891,789,753	52,891,789,753
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	23,944,545,429	23,944,545,429	-	28,727,910,964	52,672,456,393	52,672,456,393
	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ (5)	87,733,368	87,733,368	-	131,599,992	219,333,360	219,333,360
	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (6)	2,103,697,635	2,103,697,635	3,030,000,000	926,302,365	-	-
b2)	Nợ thuế tài chính dài hạn 1-5 năm	371,272,727	371,272,727	-	-	523,600,000	523,600,000
	Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương VN (7)	371,272,727	371,272,727	-	152,327,273	523,600,000	523,600,000
	Tổng cộng	66,465,908,566	66,465,908,566	100,273,690,564	128,909,940,096	95,254,485,371	95,254,485,371
	Nợ thuế tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/12/2019		Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018			
Thời hạn	Tổng thanh toán thuế TC	Trả lãi	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán khoản thuế TC	Trả lãi	Trả nợ gốc	
Từ 1 đến 5 năm	182,397,848	30,070,575	152,327,273	182,397,848	30,070,575	152,327,273	
Cộng	182,397,848	30,070,575	152,327,273	182,397,848	30,070,575	152,327,273	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/7610660/HĐTD ngày 27/09/2018. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 26/09/2017. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/09/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phủ Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng; Quyền sử dụng đất tại Thửa số GD1-9, GD1-10 - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội; Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng, nhà điều hành, nhà để xe nhân viên và nhà kho tại Lô 1 - CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì.
- (2) Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.
- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25 USD, lãi suất cho vay tín thác có LC, cho vay tín thác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16.100.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTĐ ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DAG_VietNga/HĐTĐ ngày 19/03/2019, giá trị hạn mức tín dụng là 3.030.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản thuê tài chính dài hạn theo các hợp đồng sau:

(7) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	493,286,910,000	8,021,921,439	-4,832,133,585	496,476,697,854
Tăng vốn trong năm	24,663,940,000	-30,000,000	-24,668,810,000	-34,870,000
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu			59,708,177,499	59,708,177,499
Phân phối lợi nhuận			-7,180,939,108	-7,180,939,108
Trích lập các quỹ			-24,663,940,000	-24,663,940,000
Giảm khác (*)			4,148,015,491	4,148,015,491
Số dư tại ngày 01/01/2019	517,950,850,000	7,991,921,439	2,510,370,297	528,453,141,736
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi trong kỳ này			51,843,089,012	51,843,089,012
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập các quỹ				
Giảm khác (*)				0
Số dư tại ngày 31/12/2019	517,950,850,000	7,991,921,439	54,353,459,309	580,296,230,748

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Nguyễn Bá Hùng		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	110,608,650,000	110,608,650,000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	139,288,520,000	139,288,520,000
Vốn góp của các cổ đông khác	268,053,680,000	268,053,680,000
Tổng cộng	517,950,850,000	517,950,850,000

(*): Theo Thông báo số 197/TB-SGDHCM ngày 28/02/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết"; Thông báo số 1301/TB-SGDHCM ngày 30/11/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết"; Công văn số 246/2017/CV-DAG ngày 28/12/2017 của Công ty về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu", trong năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành 493.286.910.000 đồng. Theo Công văn số 279/UBCK-QLCB ngày 12/1/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ thành cổ phiếu của DAG", Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục về niêm yết/giao dịch bổ sung. Và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 13/02/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	493,286,910,000	493,286,910,000
Vốn góp tăng trong kỳ	24,663,940,000	24,663,940,000
Vốn góp cuối kỳ	517,950,850,000	517,950,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,663,940,000	24,663,940,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,795,085	51,795,085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu phổ thông	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,293	1,293
- Cổ phiếu phổ thông	1,293	1,293
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu phổ thông	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	15,870,177,454			15,870,177,454
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,749,810,076			8,749,810,076
Tổng cộng	24,619,987,530	0	0	24,619,987,530

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
Doanh thu cho thuê văn phòng	85,179,800	17,947,728
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt		
Doanh thu bán hàng hóa	46,468,420,445	50,317,005,930
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Tổng cộng	46,553,600,245	50,334,953,658

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt		
Giá vốn bán hàng hóa	42,062,104,185	47,266,952,531
Tổng cộng	42,062,104,185	47,266,952,531

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	157,762	1,243,879
Cổ tức lợi nhuận được chia		10,454,505
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	157,762	11,698,384

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
Lãi tiền vay	3,047,799,967	915,208,701
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		
Tổng cộng	3,047,799,967	915,208,701

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

6. Thu nhập khác	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV.2019	Quý IV.2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác		15,485,154
Tiền phạt nhân viên		
Tổng cộng	-	15,485,154
7. Chi phí khác	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV.2019	Quý IV.2018
Chi phí từ thanh lý tài sản		
Chi phí khác	51,290,502	4,894,908
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế		
Tổng cộng	51,290,502	4,894,908
8. Chi phí bán hàng	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV.2019	Quý IV.2018
Chi phí nhân viên	907,498,984	496,213,905
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	510,503,824	379,747,398
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127,152,174	68,564,052
Chi phí bằng tiền khác	276,266,925	198,142,447
Tổng cộng	1,821,421,907	1,142,667,802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV.2019	Quý IV.2018
Chi phí nhân viên quản lý	785,186,346	1,753,440,492
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	354,354,696	76,541,666
Chi phí khấu hao TSCĐ	451,653,972	127,956,813
Chi phí dự phòng		267,200,217
Chi phí dịch vụ mua ngoài		37,633,978
Chi phí bằng tiền khác	51,542,170	1,891,057,125
Tổng cộng	1,642,737,184	4,153,830,291
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV.2019	Quý IV.2018
Chỉ tiêu		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	46,553,600,245	51,755,111,897
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	45,855,974,791	50,858,688,439
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	697,625,454	896,423,458

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Kết chuyển lỗ kỳ trước

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1,327,275,695	1,100,813,320
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	265,455,139	220,162,664
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	97,243,690,564	139,975,132,872
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	97,243,690,564	139,975,132,872
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	99,306,524,623	286,981,225,002
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	99,124,126,775	286,789,793,881
Tiền trả nợ thuê tài chính	182,397,848	191,431,121

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được lập bởi Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á

Người lập



Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang



Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng